

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT

Ngày 22/7/2026

BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2026
Báo cáo hợp nhất

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 593 428 576 535	2 820 600 507 517
1. Tiền	111	V.01	226 695 000 659	691 122 028 395
2. Các khoản tương đương tiền	112		9 693 844 495	9 614 990 695
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	217 001 156 164	681 507 037 700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1 594 858 400 003	1 370 308 400 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		1 594 858 400 003	1 370 308 400 000
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	757 414 240 338	748 097 034 476
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		755 288 075 597	709 610 555 095
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3 942 611 464	7 450 254 519
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	118 902 710	33 121 574 295
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1 935 349 433)	(2 085 349 433)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	10 650 781 388	9 303 950 583
1. Hàng tồn kho	141		10 650 781 388	9 303 950 583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3 810 154 147	1 769 094 063
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	2 934 136 414	893 076 330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		876 017 733	876 017 733
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		4 445 716 640 684	4 602 640 845 135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		4 108 304 248 252	4 290 803 685 265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4 108 156 492 703	4 290 635 929 718
– Nguyên giá	222		15 517 310 734 306	15 506 587 834 670
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 409 154 241 603)	(11 215 951 904 952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	147 755 549	167 755 547
– Nguyên giá	228		2 026 804 686	2 026 804 686
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 879 049 137)	(1 859 049 139)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		23 802 540 624	6 924 320 494
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		23 802 540 624	6 924 320 494
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02		
1. Đầu tư vào công ty con	261		214 131 281 221	200 563 931 435
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		176 771 281 221	163 203 931 435
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		37 360 000 000	37 360 000 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	99 478 570 587	104 348 907 941
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26	27 754 000 832	26 946 742 790
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	71 724 569 755	77 402 165 151
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		7 039 145 217 219	7 423 241 352 652

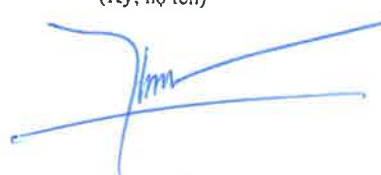
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 481 310 584 251	2 244 650 116 343
I. Nợ ngắn hạn	310		395 913 989 775	1 066 956 645 608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	18 023 126 671	70 148 247 242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			351 992 382
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	440 000 000	591 660 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	191 739 904 710	194 236 962 712
5. Phải trả người lao động	315		11 678 700 085	55 960 804 654
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	9 364 864 698	10 121 728 962
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	557 195 226	449 396 887
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	129 882 968 740	123 935 827 224
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34 227 229 645	20 091 685 545
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1 085 396 594 476	1 177 693 470 735
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	1 085 396 594 476	1 177 693 470 735
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	5 557 834 632 968	5 178 591 236 309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		501 180 626 722	501 180 626 722
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		773 283 582 168	391 806 767 238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		400 380 182 961	68 115 584 394
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		372 903 399 207	323 691 182 844
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		59 370 424 078	61 603 842 349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 039 145 217 219	7 423 241 352 652

Người lập
(Ký, họ tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

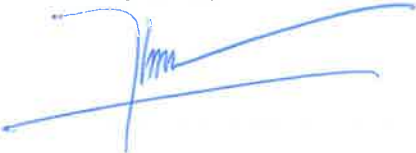
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	691 858 081 054	629 842 689 419	1 277 040 843 478	1 119 094 757 201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		691 858 081 054	629 842 689 419	1 277 040 843 478	1 119 094 757 201
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	252 170 856 196	264 510 728 673	489 012 137 372	479 566 414 038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		439 687 224 858	365 331 960 746	788 028 706 106	639 528 343 163
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	46 201 792 689	20 050 093 220	58 981 776 541	22 268 966 583
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	9 427 059 267	58 171 786 159	18 721 355 460	115 454 942 594
Trong đó: Chi phí đi vay	24		9 427 059 267	10 944 769 969	18 721 355 460	21 604 412 685
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	21 019 697 799	13 986 916 669	35 466 555 268	29 769 850 751
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		2 616 249 644	(1 436 110 037)	23 852 376 197	19 005 132 411
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		458 058 510 125	311 787 241 101	816 674 948 116	535 577 648 812
13. Thu nhập khác	31	VI.07				
14. Chi phí khác	32	VI.08	293 398 403	10 256 609	293 398 403	10 256 609
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(293 398 403)	(10 256 609)	(293 398 403)	(10 256 609)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		457 765 111 722	311 776 984 492	816 381 549 713	535 567 392 203
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	84 317 199 953	61 161 562 218	149 419 795 270	100 151 060 878
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		373 447 911 769	250 615 422 274	666 961 754 443	435 416 331 325
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		372 903 399 207	247 812 142 153	664 925 316 855	430 433 868 402
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		544 512 562	2 803 280 121	2 036 437 588	4 982 462 923
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		883	587	1 574	1 019
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
(Ký, họ tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 22 ... tháng 07 ... năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q2_2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	816 381 549 713	535 567 392 203
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	193 222 336 649	193 528 438 342
- Các khoản dự phòng	3	(150 000 000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(21 362 206 538)	93 850 529 909
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(59 288 718 422)	(39 787 468 890)
- Chi phí đi vay	6	18 721 355 460	21 604 412 685
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	947 524 316 862	804 763 304 249
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	188 703 565 514	(228 383 641 876)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	4 330 764 591	119 134 916
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(53 778 818 584)	(37 021 787 665)

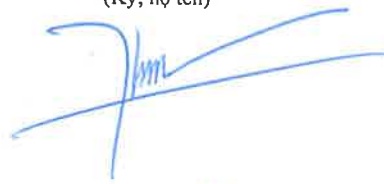
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(2 848 318 126)	6 048 737 671
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(19 478 219 724)	(20 396 243 740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(146 171 868 581)	(150 696 820 847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 657 234 194 514	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3 102 933 829 698)	(21 103 027 673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	472 581 786 768	353 329 655 035
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42 173 590 873)	(10 672 160 050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1 140 000 000)	(400 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	7 508 833 800	150 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18 003 828 050	16 480 651 738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17 800 929 023)	(244 191 508 312)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63 426 025 481)	(65 164 839 844)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(855 781 860 000)	(593 660 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(919 207 885 481)	(658 824 839 844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(464 427 027 736)	(549 686 693 121)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	691 122 028 395	604 583 867 007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	226 695 000 659	54 897 173 886

Người lập
(Ký, họ tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND		
01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	325 619 113	196 816 862
- Tiền gửi ngân hàng	9 368 225 382	9 418 173 833
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	217 001 156 164	681 507 037 700
Cộng	226 695 000 659	691 122 028 395

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;
- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
- + Về số lượng
- + Về giá trị
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 594 858 400 003	1 594 858 400 003		1 370 308 400 000	1 370 308 400 000	
b1) Ngắn hạn	1 594 858 400 003	1 594 858 400 003		1 370 308 400 000	1 370 308 400 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 594 858 400 003	1 594 858 400 003		1 370 308 400 000	1 370 308 400 000	
- Cho vay						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	214 131 281 221	214 131 281 221		200 563 931 435	200 563 931 435	
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	176 771 281 221	176 771 281 221		163 203 931 435	163 203 931 435	
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000	
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BBC trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình lý do.
- Căn cứ xác định giá trị TSCD vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	755 288 075 597		709 610 555 095	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	118 902 710		33 121 574 295	

- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			1 929 534 500	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	5 000 000		5 000 000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ			1 000 000 000	
- Phải thu khác	113 902 710		30 187 039 795	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	118 902 710		33 121 574 295	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				

- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	10 061 475 073		8 563 743 384	
- Công cụ, dụng cụ	231 546 596		323 800 735	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	357 759 719		416 406 464	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	10 650 781 388		9 303 950 583	0

- Tiêu thức phân bổ nguyên, vật liệu

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	23 802 540 624		6 924 320 494	
- Mua sắm	4 308 558 460		5 146 927 019	
- XDCB	1 402 916 059		862 324 359	
- Sửa chữa	18 091 066 105		915 069 116	
- Nâng cấp, cải tạo TSCĐ				
Cộng	23 802 540 624		6 924 320 494	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 324 178 684 085	6 043 260 189 171	83 363 289 306	55 568 291 601		217 380 507	15 506 587 834 670
- Mua trong kỳ		4 456 209 084	1 807 042 122				6 263 251 206
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		8 251 488 245		4 459 648 430			12 711 136 675
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giảm khác	416 811 626	7 834 676 619					8 251 488 245
Số dư cuối kỳ	9 323 761 872 459	6 048 133 209 881	85 170 331 428	60 027 940 031		217 380 507	15 517 310 734 306
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5 928 437 538 705	5 166 177 829 360	67 472 116 001	53 647 040 379		217 380 507	11 215 951 904 952
- Khấu hao trong năm	101 532 338 116	88 692 942 105	1 832 350 128	1 144 706 302			193 202 336 651
- Tăng khác		680 817 284					680 817 284
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	23 977 444	656 839 840					680 817 284
Số dư cuối kỳ	6 029 945 899 377	5 254 894 748 909	69 304 466 129	54 791 746 681		217 380 507	11 409 154 241 603
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 395 741 145 380	877 082 359 811	15 891 173 305	1 921 251 222			4 290 635 929 718
- Tại ngày cuối kỳ	3 293 815 973 082	793 238 460 972	15 865 865 299	5 236 193 350			4 108 156 492 703

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								

Số dư đầu năm					2 026 804 686			2 026 804 686
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2 026 804 686			2 026 804 686
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					1 859 049 139			1 859 049 139
- Khấu hao trong năm					19 999 998			19 999 999
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 879 049 137			1 879 049 137
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					167 755 547			167 755 547
- Tại ngày cuối kỳ					147 755 549			147 755 549

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				

a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	Nhóm 1	Nhóm 2	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ			

Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối kỳ			

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2 934 136 414	893 076 330
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 934 136 414	893 076 330
b) Dài hạn	27 754 000 832	26 946 742 790
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	27 754 000 832	26 946 742 790
Cộng	30 688 137 246	27 839 819 120

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	129 882 968 740	72 429 350 803	66 482 209 287	123 935 827 224
b) Vay dài hạn	1 085 396 594 476	1 620 401 798	93 917 278 057	1 177 693 470 735
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	1 215 279 563 216	74 049 752 601	160 399 487 344	1 301 629 297 959

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18 023 126 671	70 148 247 242
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18 - Phải trả về cổ tức lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	440 000 000	591 660 000 000 ✓

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	194 236 962 712	478 896 270 645	481 393 328 647	191 739 904 710
a.1) Ngắn hạn	194 236 962 712	478 896 270 645	481 393 328 647	191 739 904 710
- Thuế giá trị gia tăng	30 499 405 253	96 572 816 604	86 433 082 279	40 639 139 578
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93 837 442 772	149 419 795 270	146 171 868 581	97 085 369 461
- Thuế thu nhập cá nhân	542 078 745	11 764 582 454	11 449 508 046	857 153 153
- Thuế tài nguyên	33 662 354 058	154 828 869 057	160 588 635 841	27 902 587 274
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35 695 681 884	66 310 207 260	76 750 233 900	25 255 655 244
a.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b) Phải thu	876 017 733	4 275 062 387	4 275 062 387	876 017 733
b.1) Ngắn hạn	876 017 733	4 275 062 387	4 275 062 387	876 017 733
- Thuế giá trị gia tăng				

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	876 017 733	4 275 062 387	4 275 062 387	876 017 733
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	193 360 944 979	483 171 333 032	485 668 391 034	190 863 886 977

20 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	9 364 864 698	10 121 728 962
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	
Cộng	9 364 864 698	10 121 728 962

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	557 195 226	449 396 887
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9 849 600	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	547 243 026	449 294 287
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	557 195 226	449 396 887

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
Cộng						
23.2. Trái phiếu chuyển đổi						

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng		
b. Dài hạn		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000						448 018 115 401			500 015 409 626	5 173 730 581 888
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước							1 248 292 538 745				1 248 292 538 745
- Tăng khác						95 337 160 013				1 697 056 861	97 034 216 874
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước							1 244 921 507 831				1 244 921 507 831
- Giảm khác						95 337 160 013					95 337 160 013
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000						341 754 038 387			501 712 466 487	5 067 466 504 874
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay							1 247 150 987 617				1 247 150 987 617
- Tăng khác						27 002 291 482					27 002 291 482
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay							881 489 549 867				881 489 549 867
- Giảm khác						27 002 291 482					27 002 291 482
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000						707 415 476 137			501 712 466 487	5 433 127 942 624

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	4 221 031 000 000	4 221 031 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2 969 000 000	2 969 000 000
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	264 640 000 000	593 660 000 000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thặng dư vốn		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
- Quỹ đầu tư phát triển	501 180 626 722	501 180 626 722
- Cổ phiếu mua lại của chính mình		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhập trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
- d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp
- d) Ngoại tệ các loại
- e) Nợ khó đòi đã xử lý
- g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản
- i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
Nợ phải trả		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1 274 697 572 384	1 117 904 190 795
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 343 271 094	1 190 566 406
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		

- Doanh thu khác		
Cộng	1 277 040 843 478	1 119 094 757 201
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	487 273 764 702	477 889 514 472
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1 738 372 670	1 813 348 417
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	490 026 744 872	479 702 862 889

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		

- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35 436 342 225	20 782 336 479
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- <u>Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ</u>		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23 545 434 316	1 486 630 104
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	58 981 776 541	22 268 966 583

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	18 721 355 460	21 604 412 685
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		93 850 529 909
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	18 721 355 460	115 454 942 594

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10 256 609
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	293 398 403	
Cộng	293 398 403	10 256 609

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35 466 555 268	29 769 850 751
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	35 466 555 268	29 769 850 751
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12 475 898 986	9 979 091 778
- Chi phí nhân công	55 291 025 281	49 886 929 606
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	193 222 336 649	193 528 438 342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15 578 501 068	15 844 387 215
- Chi phí khác bằng tiền	246 322 557 986	239 202 044 263
Cộng	522 890 319 970	508 440 891 204

Ghi chú:

¹- Đối với thuyết minh Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”, tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan đến doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		

Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	149 419 795 270	100 151 060 878
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	149 419 795 270	100 151 060 878

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Thông tin về hoạt động liên tục
8. Những thông tin khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định

Người lập

(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Cường